TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 49/2019/QĐST-HNGĐ	*V, ngày 31 tháng 01 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 606/2018/TLST-HNGĐ ngày 14/12/2018 giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị L** - Sinh năm 1971

- Bị đơn: Ông **Lê Văn B** - Sinh năm 1967

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

-**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:

+ Chị **Lê Thị T –** Sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

+ Chị **Lê Thị Hồng G** – Sinh năm 1995

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55, khoản 1 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 01 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 01 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1.Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà Hoàng Thị L và ông Lê Văn B.

2. **Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau**:

- Về con chung: Hai bên xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Lê Thị T -

Sinh ngày 23/3/1992 và cháu Lê Thị Hồng G - Sinh ngày 22/3/1995. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

+ Bà L và ông B xác nhận có tài sản chung là quyền sử dụng đất là 1367,4m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1.167m^2 đất trồng cây lâu năm khác) đất tại ô số 382, tờ bản đồ số 18, 01 nhà 02 tầng xây trên đất ở khu 8 xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 294716 do UBND thành phố V cấp ngày 03/8/2015 mang tên bà L, ông B.

Bà L, ông B và các con là chị T và chị G tự thỏa thuận như sau:

Giao cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng đất diện tích 410m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 360m^2 đất vườn) theo chỉ giới 1,2,3,16,15,14,13 (có biên bản kiểm tra hiện trạng và sơ đồ kèm theo);

Giao cho bà Hoàng Thị L được sử dụng đất diện tích 384,9m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 334,9m^2 đất vườn) theo chỉ giới 11,12,13,14,15 (có biên bản kiểm tra hiện trạng và sơ đồ kèm theo). Trên đất có 01 nhà 02 tầng diện tích xây dựng 180m^2.

Giao cho chị Lê Thị Hồng G được quyền sử dụng đất diện tích 252,3m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 202,3m^2đất vườn) theo chỉ giới 10,11,15,16,17 (có biên bản kiểm tra hiện trạng sơ đồ kèm theo)

Giao cho chị Lê Thị T được quyền sử dụng đất diện tích 250m^2 (trong đó có 50m^2 đất ở và 200m^2 đất vườn) theo chỉ giới 6,7,8,9,10,17 (có biên bản kiểm tra hiện trạng sơ đồ kèm theo).

Phần diện tích đất còn lại 70,2 m^2 là đất vườn theo chỉ giới 3,4,5,6,17,16 để làm đường đi chung.

+ Bà L và ông B xác nhận có tài sản chung là quyền sử dụng đất nông nghiệp các bên thỏa thuận như sau:

Giao cho ông Lê Văn B được quyền sử dụng:

-Tờ bản đồ số 10, thửa 92, diện tích 136m^2 đất lúa;

- Tờ bản đồ số 13, thửa 74(2), diện tích 344m^2 đất lúa;

-Tờ bản đồ số 13, thửa 95, diện tích 256m^2 đất ĐRM;

-Tờ bản đồ số 13, thửa 244, diện tích 138m^2 đất lúa;

-Tờ bản đồ số 37, thửa 191, diện tích 240m^2 đất ĐRM.

Đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T765747 do UBND huyện L1 cấp ngày 09/01/2002 mang tên hộ ông Lê Văn B, hiện nay gia đình vẫn đang sử dụng và không tranh chấp với ai.

-**Về nợ chung**: Bà L và ông B xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa

án giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Hoàng Thị L tự nguyện nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận bà Hoàng Thị L đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0000440 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho bà Hoàng Thị L 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng).*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP, Tỉnh;
- UBND xã C;
- Chi cục THA TP;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

Lý Thị Thanh Huyền